



THI PHÁP HỌC HIỆN ĐẠI TRONG NGHIÊN CỨU VĂN HỌC Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XX

GS.TS Trần Đình Sử*

Nếu hiểu thi pháp học là vấn đề ngôn từ văn chương, thể thức, biện pháp tổ chức thể loại tác phẩm thì thi pháp đã tồn tại ở Việt Nam từ trong những sáng tác đầu tiên của dân gian và văn học viết bằng chữ Hán, rồi được phản ánh vào các bộ tuyển thơ văn, bắt đầu từ *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên thế kỷ XV. Đó là một truyền thống thi pháp quy phạm, bất biến và quy phạm hoá. Trải qua 10 thế kỷ, đến đầu thế kỷ XX, nước ta mới có các công trình mô tả các thể thức sáng tác văn thơ truyền thống như *Việt Hán văn khảo* của Phan Kế Bính, *Quốc văn cụ thể* của Bùi Kỷ, *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm... Trước năm 1975, về các công trình loại đó, nếu ở miền Nam có tác phẩm của Lam Giang viết về thơ ca truyền thống, Hư Chu, Quách Tấn về thơ Đường, thì ở miền Bắc có công trình *Thơ ca Việt Nam - hình thức và thể loại* của Bùi Văn Nguyên và Hà Minh Đức, một công trình khoa học quy mô, có hệ thống, nối tiếp việc làm của người trước, có bổ sung thêm về phần Thơ mới.

Trong suốt thời kỳ hiện đại hoá văn học từ những năm 30 cho đến trước Cách mạng tháng Tám, thi pháp chỉ được nhắc đến trong một số công trình phê bình văn học mà chưa được nâng lên thành lý luận. Từ thời kỳ Cách mạng tháng Tám đến thời kỳ xảy ra hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm nói chung, các nhà lý luận và sáng tác văn học cách mạng dường như chỉ quan tâm đến nội dung phản ánh hiện thực mà hầu như bỏ quên phương diện thi pháp, mặc dù, đây đó, có lúc quan tâm đến phong cách, bút pháp sáng tác của nhà văn¹. Từ những năm 50, một số nhà phê bình văn học như Hoài Thanh, Xuân Diệu, Đặng Thai Mai, Chế Lan Viên, Lê Đình Ky²... trong các tác phẩm phê bình cũng thể hiện những khám phá về thi pháp, mặc dù các khám phá này có nhiều chỗ đặc sắc, nhưng về

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

phương pháp thì phần nhiều vẫn là lối giảng văn thời trước 1945, dựa trên lý luận, còn thi pháp học cổ điển, thi pháp thơ mới kết hợp với quan niệm phản ánh hiện thực được hiểu đôi khi thô thiển. Quan niệm phản ánh giản đơn và phương pháp hiện thực chủ nghĩa không cho phép người ta đào sâu vào các vấn đề thi pháp.

Ở miền Nam, trong vùng kiểm soát của chính quyền cũ, tuy có điều kiện giới thiệu về lý thuyết cấu trúc song chưa nêu lên vấn đề nghiên cứu thi pháp văn học. Phải đến những năm 80, thi pháp học ở Việt Nam mới nổi lên như một xu hướng nghiên cứu.

Sự xuất hiện của thi pháp học ở Việt Nam từ những năm 80 có bối cảnh quốc tế và hoàn cảnh nghiên cứu văn học trong nước. Thi pháp học ở Nga xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX, nhưng thực sự trỗi dậy từ đầu thế kỷ XX với chủ nghĩa hình thức Nga, sau đó nó bị trấn áp để nhường chỗ cho nghiên cứu xã hội học mác xít. Phải đến sau những năm 50, khi Stalin mất, thời kỳ “băng tan”, thi pháp học mới bắt đầu trở lại với tinh thần thi pháp học lịch sử, mặc dù lúc này chủ nghĩa cấu trúc vẫn tiếp tục bị phê phán. Ở Pháp, thi pháp học bắt đầu được P. Valery nhắc lại trong chuyên đề giảng ở Viện Hàn lâm Pháp năm 1935, nhưng nó chỉ thực sự “phục hưng” với chủ nghĩa cấu trúc những năm 60 do ảnh hưởng của việc giới thiệu thi pháp học Nga đầu thế kỷ. Tuy nhiên khái niệm thi pháp học hết sức phồn tạp, thiếu nhất trí. Theo trình bày của Jean Yves Tadié trong sách *Phê bình văn học thế kỷ XX*, thi pháp học được hiểu là một hướng nghiên cứu phân biệt với các trường phái Phê bình văn học Đức (văn hiến học Roman), Phê bình ý thức chủ thể, Phê bình ý tượng khách thể, Phê bình phân tâm học, Phê bình xã hội học, Phê bình ngôn ngữ học, Ký hiệu học văn học, Phê bình cội nguồn. Bản thân *thi pháp học* ở Pháp cũng có nhiều cách hiểu khác nhau, hoặc thiên về nghiên cứu thi pháp thể loại như văn xuôi, thi ca, kịch, hoặc theo một lý luận nào đó như ký hiệu học. Tự sự học của Tz. Todorov, G. Genette nằm trong thi pháp học văn xuôi, lý luận đối thoại của Bakhtin được hiểu như là thi pháp tiểu thuyết³.

Trong thế kỷ XX, thi pháp học trên thế giới có hai cách hiểu chủ yếu. Một là, hiểu thi pháp học như là lý luận về văn học nghệ thuật, thiên về nghiên cứu các quy luật phổ quát, không nghiên cứu các tác phẩm cụ thể. Theo cách trình bày của J. Bessière, E. Kushner, R. Mortier, J. Weiberger trong sách *Lịch sử các thi pháp*⁴ thì thi pháp học bao gồm hầu như toàn bộ lý luận văn học, cả xã hội học, phân tâm học, cả phong cách học và từ chương học (Rhetorica). Chính vì cách hiểu phân tán như thế cho nên ở miền Nam trước 1975, mặc dù có điều kiện tiếp thu lý luận, phê bình văn học phương Tây khá tự do, đã có một số công trình lý luận của Nguyễn Văn Trung, Trần Thiện Đạo, một số công trình nghiên cứu “cơ cấu” thú vị như của Trần Ngọc Ninh, Bùi Hữu Sùng, Lê Tuyên, Huỳnh Phan Anh, Đặng Tiến⁵... nhưng vẫn chưa tạo ra được một xu hướng thi pháp học, ít nhất là trong giới đại học và các viện nghiên cứu ở Việt Nam những năm 80 - 90. Một cách hiểu thứ hai, bắt

nguồn từ các công trình phê bình phong cách học phương Tây và thi pháp học lịch sử Nga, ở đó mục tiêu chủ yếu là khám phá các hệ thống thi pháp cụ thể của các tác phẩm, tác giả, thể loại, thời đại văn học. Cách hiểu này đòi hỏi nghiên cứu các hiện tượng văn học như là những hệ thống toàn vẹn. Trong điều kiện chưa đi sâu vào thi pháp học lý thuyết, hầu hết các nhà nghiên cứu đều đi theo hướng thứ hai, hướng tới nghiên cứu *các thi pháp cụ thể*.

Bối cảnh Việt Nam sau ngày thống nhất đất nước, ảnh hưởng của Liên Xô cũ vẫn là chủ yếu. Tại Liên Xô, những năm ấy *thi pháp học lịch sử* được đề xướng rầm rộ. Năm 1976, trong sách *Sáng tạo nghệ thuật, hiện thực, con người* rồi tiếp theo, năm 1983, Khravchenco tổng kết thi pháp học lịch sử như là khuynh hướng nổi bật của nghiên cứu văn học Liên Xô từ năm 1959 cho đến lúc ấy với các tên tuổi như V. Vinogradov, D. Likhachev, Ju. Mann, G. Fridlender, A. Chicherin, A. Sokolov, M. Poliakov. Các tác phẩm của các nhà hình thức Nga như V. Shklovski, V. Girmunski, Ju. Tynianov, B. Eikhenbaym được in lại, các công trình của Bakhtin được chỉnh lý xuất bản. Các công trình thi pháp học cấu trúc của Ju. Lotman, B. Uspenski... được công bố. Trên thực tế, các công trình thi pháp học ở Liên Xô còn phong phú hơn rất nhiều so với sự liệt kê của Khravchenco. Các tạp chí nghiên cứu văn học thường có mục “thi pháp học” bên cạnh mục “phong cách học”. Đó là hướng nghiên cứu xuất hiện như là phản ứng lại hướng nghiên cứu xã hội học độc tôn một thời. Và cho đến sau khi Liên Xô sụp đổ, lý luận văn học hậu Xô viết vẫn đi theo hướng thi pháp học truyền thống của nước Nga mà các tên tuổi như M. Bakhtin, Ju. Lotman, B. Tomashevski... là tiêu biểu. Chính luồng nghiên cứu đó đã trực tiếp ảnh hưởng tới tư tưởng thi pháp học ở Việt Nam, khuấy động sự trỗi dậy của nghiên cứu văn học lúc đó. Vào những năm 70, bản thân tôi khi đang dạy học ở Trường Đại học Sư phạm Vinh, đã đọc M. Bakhtin, nghiên cứu và công bố tiểu luận về phong cách thơ Tố Hữu, viết chuyên luận *Đặc trưng văn học* (1971, 1974). Vào những năm 60, Nguyễn Đăng Mạnh cũng có những thể nghiệm về hình thức của văn thơ Xô viết Nghệ Tĩnh. Đến năm 1980, Nguyễn Trung Hiếu ở Khoa Văn Đại học Sư phạm Vinh cũng bắt đầu nghiên cứu tác phẩm văn học theo phương pháp hệ thống⁶. Năm 1976, tôi có dịp đi nghiên cứu ở Liên Xô, tôi đã chọn nghiên cứu một đề tài thi pháp học – Thời gian nghệ thuật. Ở Việt Nam đầu năm 1981, một số người như nhà phê bình văn học Vương Trí Nhàn đã giới thiệu thi pháp học Liên Xô vào Việt Nam; Lê Sơn, Lại Nguyên Ân, Duy Lập dịch công trình của Khravchenco, trong đó có phần về thi pháp học⁷, nhưng chưa gây được sự chú ý. Vào giữa năm 1981, các bài báo của tôi về thời gian nghệ thuật và cái nhìn nghệ thuật trong *Truyện Kiều* được in trên *Tạp chí Văn học*, và các bài báo này đã gây được sự chú ý đối với thi pháp học, đồng thời với việc đăng bài trên tạp chí, tôi đã đưa ra thảo luận một chuyên đề thi pháp học tại Đại học Sư phạm Hà Nội. Tôi được mời nói chuyện về thi pháp học tại một số tổ bộ môn ở Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Tổng hợp Hà Nội (năm 1981), ở Hội Nhà văn

Việt Nam (năm 1982, do Lại Nguyên Ân tổ chức). Năm 1983, Hội đồng môn Văn học đã tổ chức Hội thảo về thi pháp học ở Đại học Tổng hợp do GS. Nguyễn Lộc tổ chức, chương trình ghi có báo cáo của GS. Nguyễn Tài Cẩn, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Kim Đính, Trần Đình Sử, nhưng tại cuộc hội thảo thì chỉ có Nguyễn Kim Đính và tôi báo cáo. Cùng thời gian đó, Phạm Vĩnh Cư cũng dịch và giảng dạy về lý luận và thi pháp tiểu thuyết của Bakhtin⁸. Từ đó, không khí thi pháp học được hâm nóng lên ở nhiều trường đại học và viện nghiên cứu. Vương Trí Nhàn ở Nhà xuất bản Tác phẩm mới đặt tôi viết “Thi pháp thơ Tố Hữu” do Lại Nguyên Ân biên tập, chuẩn bị cho dịp kỷ niệm vào năm 1985. Chúng tôi cũng tổ chức dịch sách của Bakhtin⁹, một số sách về thi pháp đã được dịch trước đó nhưng chưa được chú ý, nay mới được quan tâm¹⁰. Phải nói rằng nhu cầu thi pháp học hồi đó rất bức thiết, nhiều người xem đó là cách để thay đổi ngôn ngữ phê bình, nhanh chóng thoát khỏi lối mòn trong nghiên cứu văn học. Chưa có điều kiện biên soạn giáo trình thi pháp học, một số giảng viên Đại học Sư phạm Huế tổ chức ghi chép bài giảng của tôi, đem chỉnh lý rồi in rô-nê-ô cho sinh viên tham khảo (năm 1987), sau đó, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh lại đem tái bản (năm 1993), in sai rất nhiều, nhưng cũng được đón nhận, bởi trong đó có nhiều tư tưởng mới mẻ. Mãi đến năm 1998, tôi mới viết giáo trình đầu tiên, nhưng giáo trình này còn rất nhiều khiếm khuyết. Năm 1993, tôi phải viết một tài liệu về thi pháp học để bồi dưỡng giáo viên. Rõ ràng, thời thế đã xui nên thi pháp học chọn tôi, buộc tôi phải viết nhiều tài liệu về thi pháp học. Một công trình lý thuyết hoàn chỉnh theo quan điểm của tôi về thi pháp học vẫn đang nằm ở phía trước. Trong không khí đó, một số công trình thi pháp học xuất hiện, dần dần gây thành phong trào chiếm ưu thế, lấn át hẳn khuynh hướng nghiên cứu xã hội học thịnh hành suốt mấy chục năm trước đó. Trong số những người đi tiên phong trong trào lưu này có thể kể tên các tác giả sau:

Trước hết phải kể đến một số nhà nghiên cứu thi pháp từ ngôn ngữ học.

Phan Ngọc¹¹ chịu ảnh hưởng sâu sắc của thi pháp học cấu trúc chủ nghĩa và ông đã bắt đầu nghiên cứu thi pháp cấu trúc từ những năm 60, nhưng do không khí xã hội Việt Nam những năm ấy không thuận lợi cho nên mãi đến giữa những năm 80 đầu những năm 90 ông mới cho công bố các công trình nghiên cứu về *Truyện Kiều* (1985) và về thơ Đường (1990), thơ song thất lục bát, cách đọc văn học theo ngôn ngữ học. Công trình *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều* của Phan Ngọc là một tìm tòi về phong cách học trong khi bộ môn này “còn thiếu một lý luận nhất quán để có thể khẳng định nó như một khoa học thật sự” (tr. 6). Ông phải tiến hành xây dựng lại các khái niệm của môn phong cách học, khám phá nét nội dung và hình thức không lặp lại phù hợp với nội dung ấy bằng cách xét tần xuất lặp đi lặp lại của một hiện tượng sau đó kiểm chứng trên trục lịch sử và thời đại (tr. 9). Ông không nghiên cứu phong cách một cách cô lập, mà sử dụng thao tác đối lập để tìm nét khu biệt về nội dung và hình thức độc đáo chỉ một

mình Nguyễn Du làm được, không phải là nét mà nhiều người cùng thời với nhà văn cũng làm được. Như thế phong cách học của Phan Ngọc không còn là phong cách học hình thức, mà đã gắn chặt với nội dung, điều kiện lịch sử và khu biệt với phong cách thời đại. Phan Ngọc lấy sự lựa chọn làm nguyên tắc khu biệt cơ bản để nghiên cứu, ông thực sự đã đem lại nhiều điều mới mẻ trong cấu trúc nghệ thuật của *Truyện Kiều* và thơ Đường. Như thế thành công của Phan Ngọc gắn liền với việc tìm tòi phương pháp của chính ông, phương pháp khám phá nội dung của hình thức. Tuy vậy công trình của Phan Ngọc, nói một cách nghiêm túc, chưa phải là công trình hoàn chỉnh về lý thuyết. Nó chưa có bộ khái niệm công cụ, chưa có hệ thống khái niệm phong cách học, ngôn ngữ học rõ ràng và chặt chẽ của một bộ môn khoa học, mà là sự kết hợp với các khái niệm văn học được lựa chọn tùy hứng. Nhược điểm này được che lấp bởi những luận điểm và dẫn chứng hấp dẫn, hùng hồn.

Năm 1985, Nguyễn Phan Cảnh cũng cho xuất bản cuốn *Ngôn ngữ thơ*¹², một công trình vừa có tính lý thuyết vừa có tính phổ cập, đề cập đến nhiều vấn đề của thơ được bạn đọc chú ý. Đây là công trình đầu tiên ở Việt Nam viết về đặc trưng thi pháp của ngôn ngữ thơ theo quan điểm của chủ nghĩa cấu trúc thuộc trường phái của nhà ngữ học R. Jakobson, chỉ tiếc là tác giả không nói rõ xuất xứ lý thuyết của mình.

Năm 1998, Nguyễn Tài Căn cho công bố hai công trình: *Tìm hiểu kỹ xảo hồi văn liên hoàn trong bài "Vũ trung sơn thủy" của Thiệu Trị và Ảnh hưởng Hán văn Lý – Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*¹³. Cuốn thứ nhất đi tìm cách đọc và khả năng đọc bài thơ liên hoàn viết dưới hình thức bát quái, một hình thức thơ độc đáo thời xưa. Cuốn thứ hai nghiên cứu về cách sử dụng chữ Hán trong văn thơ của người Việt qua trường hợp Nguyễn Trung Ngạn. Tác giả đã thống kê cách gieo vần và khảo sát câu thơ lục ngôn chữ Hán của Nguyễn Trung Ngạn, góp phần giải thích trường hợp câu thơ lục ngôn của Nguyễn Trãi trong *Quốc âm thi tập*. Đây là một hướng thi pháp học rất quan trọng, làm nền tảng để chúng ta nghiên cứu văn thơ chữ Hán Việt Nam so với văn thơ chữ Hán của người Trung Quốc. Có thể nói, các nhà ngữ học có cách đi của mình vào thi pháp học, coi trọng tính khách quan.

Các nhà phê bình văn học đi vào thi pháp theo cách khác.

Hoàng Trinh trải qua chặng đường từ phê phán, phủ định chủ nghĩa cấu trúc, phê bình mới, ký hiệu học đi đến thừa nhận và vận dụng các lý thuyết ấy vào nghiên cứu văn học. Hoàng Trinh chỉ vận dụng lý thuyết ký hiệu học văn học của một trường phái Saussure và những người theo ông như R. Jakobson, xem văn học, ở đây chỉ là thơ, là một hệ thống ký hiệu đặc thù thể hiện trong cách sử dụng ngôn từ theo nguyên lý ẩn dụ, hoán dụ. Phạm trù "tính thơ" hoán dụ, ẩn dụ được ông vận dụng để nghiên cứu "tính thơ" trong tục ngữ, ca dao và trong thơ qua một số công trình như *Đôi thoại văn học* (1992), *Từ ký hiệu học đến thi pháp*

học(1997)¹⁴. Nghiên cứu của ông hoàn toàn mang tính chất minh hoạ lý thuyết, do đó chưa có những phát hiện mà người đọc mong đợi. Mặc dù ông quan niệm thi pháp gồm: quan niệm về thơ, sử dụng chất liệu để sáng tạo ra ý thơ, vận dụng kết cấu thơ, vận dụng quy luật âm vận nhất định, nhưng trên thực tế Hoàng Trinh chủ yếu chỉ làm việc giới thiệu, diễn giải một số vấn đề như ký hiệu, nghĩa, tạo nghĩa, tính thơ một cách thông tục trên chất liệu tục ngữ, ca dao và thơ đương đại. Ông góp phần quảng bá một số tri thức mà trước đây chưa được chú ý, thậm chí là bị phê phán một cách thiên lệch. Khách quan mà nói, công trình của Hoàng Trinh không thành công, tồn tại nhiều mâu thuẫn, nhầm lẫn và hầu như chưa động chạm gì nhiều đến ký hiệu học văn học, một lĩnh vực rộng lớn, bao gồm các hiện tượng văn hoá nghệ thuật, do đó chưa mở ra được hướng thi pháp học ký hiệu học lẽ ra phải có. Cùng với Hoàng Trinh, có thể kể mấy công trình của Bùi Công Hùng¹⁵, thiên về giới thiệu một số công trình về thi pháp thi ca của một số tác giả Nga, bàn về một số khái niệm như tứ thơ, kết cấu thơ, liên tưởng thơ, biểu tượng thơ. Thi pháp học của các nhà ngữ học và của những người chịu ảnh hưởng của ngữ học chỉ đóng khung trong thi pháp học truyền thống, tức là chỉ nghiên cứu thơ ca.

Đỗ Đức Hiếu đi vào phê bình mới khá muộn màng. Trước đó, ông là người nghiên cứu chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa trong thơ văn Hồ Chí Minh, phê phán phủ định chủ nghĩa hiện sinh (1978). Từ giữa những năm 80, ông bắt đầu chuyển sang phê bình văn học theo hướng phê bình mới và vào đầu những năm 90, ông đã phát biểu trên nhiều bài báo. Cũng đi theo một hướng thi pháp học phương Tây, xem thi pháp biểu hiện ở phạm vi ngôn từ, lấy tính văn học của ngôn từ làm đối tượng nghiên cứu, Đỗ Đức Hiếu cũng xem xét thi pháp học theo phạm vi thể loại như thơ, văn xuôi, kịch theo các nhà phê bình văn học Pháp, nghiên cứu cách vận dụng ngôn từ trong một số tác phẩm văn học cụ thể. Thành công của Đỗ Đức Hiếu có thể do ông có trực cảm nhạy bén về ngôn ngữ hơn là vận dụng lý thuyết, bởi lý thuyết của ông vừa thiếu hệ thống, vừa sơ lược. Ông được dẫn dắt bởi một quan niệm chung, chưa thực sự đi sâu vào một lĩnh vực thi pháp học nào: “Tôi hiểu phong cách học, nói một cách đơn giản nhất, nghiên cứu những đặc trưng ngôn từ văn chương của một tác giả, một tác phẩm, còn thi pháp học nghiên cứu tính văn học của một trào lưu, một thời đại, có thể gọi là Phong cách lớn”. Thi pháp học của ông đồng nghĩa với phê bình phong cách học ngôn từ nghệ thuật với các biểu hiện về “sự lệch chuẩn”, các phương thức “lựa chọn” “từ ngữ ám ảnh”, “từ chìa khoá”, các phương thức tu từ như “nhại”, “điệp từ” gắn liền với cách cảm nhận về con người và thế giới của một tác giả, tác phẩm... Khác Hoàng Trinh, ông nghiên cứu cả thơ, văn xuôi và kịch. Ông đã có một số phát hiện khá lý thú về nghệ thuật ngôn từ trong sáng tác của Vũ Trọng Phụng, Hồ Xuân Hương¹⁶...

Đỗ Lai Thúy cũng là nhà phê bình thi pháp học giống như Đỗ Đức Hiếu, ông đi sâu khám phá nghệ thuật ngôn từ của một tác giả mà ông gọi là “phê bình

phong cách”, dựa vào các từ ngữ mang cái nhìn của tác giả về con người và thế giới¹⁷. Tập sách *Con mắt thơ* tập trung nghiên cứu phong cách của tám nhà thơ mới, có những nhận xét sắc sảo, mới mẻ trên cơ sở hấp thu nhiều ý kiến của người đương thời và cả những thành tựu nghiên cứu thơ ở miền Nam trước 1975. Tuy nhiên, với tất cả lòng yêu mến tác giả, theo thiện ý của riêng tôi thì đó vẫn là một công trình chưa thật sự chín. Các thi pháp học nói trên hầu như chưa biết đến *Tu từ học* (*Từ chương học*) theo nghĩa hiện đại vận dụng vào văn xuôi, chưa biết đến các phạm trù của tự sự học như điểm nhìn trần thuật...

Trong quá trình học tập ở Liên Xô (1976 – 1980), tôi đã chọn cho mình hướng thi pháp học. Trong khi phần đông nghiên cứu sinh văn học người Việt Nam bấy giờ say mê với các đề tài thuộc về chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, về văn học cách mạng thì tôi tìm đọc sách của các nhà thi pháp học Nga từ chủ nghĩa hình thức như B. Tomashevski, V. Shklovski, V. Girmunski, B. Eykhenbaum đến các nhà thi pháp học hiện đại như A. Chicherin, D. Likhachev, M. Bakhtin, B. Khavchenco... Thi pháp học hiện đại đã kết hợp với *tu từ học* (Rhetorica), nghiên cứu cả thi pháp văn xuôi. Tôi hấp thu tổng hợp, xây dựng một lý luận thi pháp học theo quan niệm hiện đại, không bó hẹp vào thơ ca, ngôn ngữ, “tính văn học” của ngôn từ, bởi đến lượt mình, ngôn từ cũng chịu sự chi phối của một cấp độ khác cao hơn. Tôi quan niệm thi pháp học nghiên cứu văn học như những thế giới nghệ thuật mà tương ứng với nó là các ý thức nghệ thuật. Nó khám phá các nguyên tắc tạo nên những thế giới nghệ thuật phân biệt với thực tại, bắt đầu từ quan niệm nghệ thuật, tiếp theo là các hình thức nhân vật, không gian, thời gian, kiểu sự kiện, cốt truyện và cuối cùng là cấu trúc văn bản với các hình thức ngôn từ. Hình thức ngôn từ mang toàn bộ cái nhìn của nhà văn và các phương diện nêu trên của thế giới nghệ thuật. Nói cách khác, tôi chủ trương thi pháp học nghiên cứu “cái lý” hay là quan niệm nghệ thuật của hình thức ngôn từ. Cái lý của hình thức thể hiện trong hệ thống các nguyên tắc, phương tiện tạo dựng thế giới nghệ thuật. Vì thế tôi đặc biệt coi trọng vai trò của quan niệm nghệ thuật về con người, quan niệm về không gian, thời gian như là các yếu tố của thế giới nghệ thuật. Tôi đề ra mô hình : quan niệm nghệ thuật về con người, không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, cốt truyện nghệ thuật, phương thức lời văn nghệ thuật và nghiên cứu chúng trong sự tác động, biến đổi của lịch sử và cá tính sáng tạo của nhà văn, coi đó như một mẫu số chung để đi tìm cái đặc sắc riêng của thế giới nghệ thuật như là các từ số, chứ không phải để áp dụng trực tiếp một cách thô thiển. Tôi đặc biệt coi trọng tính hệ thống trong sự liên hệ giữa các nguyên tắc và phương tiện nghệ thuật trong thi pháp của tác phẩm, tác giả, thể loại hay văn học một giai đoạn. Các nhà phong cách học thường chú trọng đến sự đối lập, nhưng theo tôi, một phong cách được hình thành trước hết là do tính hệ thống nội tại của nó, và chỉ tính hệ thống mới làm cho phong cách này khu biệt với phong cách kia. Không phải mọi khác biệt đều làm nên phong cách. Đồng thời tôi chú trọng phương diện

thi pháp học lịch sử, tức sự diễn biến của hình thức văn học, một vấn đề chưa được quan tâm đúng mức ở Việt Nam. Các công trình *Thi pháp thơ Tố Hữu* (1985 - 1987), *Thi pháp Truyện Kiều* (1981 - 2002), *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam* (1998) đã nghiên cứu theo quan niệm như thế. *Thi pháp thơ Tố Hữu* là một cuộc đối thoại ngầm lại với toàn bộ các phê bình văn học trước đó, hoàn toàn không sử dụng lại các thuật ngữ thịnh hành đương thời, mà đề xuất một hệ thống thuật ngữ mới. *Thi pháp Truyện Kiều* cũng đối thoại lại với hầu hết các nghiên cứu *Truyện Kiều* trước đó. Do nhu cầu dạy học, tôi còn viết giáo trình *Dẫn luận thi pháp học* (1987 - 1998), chú trọng khu biệt về thể loại, thời đại văn học, tác gia văn học, các phạm trù hình thức của thể giới nghệ thuật. Giáo trình này cho dù ban đầu chưa hoàn thiện nhưng vẫn phát huy ảnh hưởng, trở thành chuyên đề cao học tại nhiều trường đại học Việt Nam một thời gian dài¹⁸. Tôi tiếp thu ở Bakhtin các gợi ý về quan niệm con người, không gian, thời gian trong tiểu thuyết Dostoevski, cách phân tích của Likhachev về con người, không gian, thời gian nghệ thuật trong văn học Nga cổ, không tiếp thu cách hiểu của Khravchenco về quan niệm nghệ thuật.... Tôi cũng là người đầu tiên giới thiệu và vận dụng các phạm trù thi pháp học quan trọng như quan niệm nghệ thuật về con người, không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, hình tượng tác giả, điểm nhìn trần thuật và các phương thức biểu hiện của ngôn từ¹⁹. Nhằm mở rộng thi pháp học sang lĩnh vực tự sự học, đưa vào thêm nhiều khái niệm mới, tôi được giao nhiệm vụ chủ trì hai cuộc hội thảo về tự sự học tại Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2001, 2007)²⁰. Đây là hướng nghiên cứu được hưởng ứng rộng rãi, nhất là trong các trường đại học và viện nghiên cứu. Trong gần ba chục năm, hàng loạt sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đã đi theo thi pháp học, tự sự học. Điều này dễ hiểu, bởi vì văn học Việt Nam có bề dày lịch sử, một thời gian dài chỉ được nghiên cứu như một sự phản ánh xã hội, một hiện tượng tư tưởng, thế giới quan, nay đã đến lúc phải nhìn nhận nó từ phương diện sáng tạo hình thức nghệ thuật, và mặt khác nếu không có thi pháp học, họ sẽ thiếu khái niệm công cụ để tiến hành nghiên cứu.

Nhà folklore học Nguyễn Xuân Kính tiếp thu quan niệm thi pháp học từ các học giả Nga, nơi ông tu nghiệp và từ những người đi trước như Chu Xuân Diên,... Ông hiểu nghiên cứu thi pháp là nhằm chỉ ra cái hay, cái bản chất nghệ thuật của tác phẩm, chỉ ra lý do tồn tại của hình thức, và ông nghiên cứu các yếu tố thi pháp trong ca dao từ ngôn ngữ, thể thơ, kết cấu, thời gian và không gian nghệ thuật, biểu tượng, hình ảnh. *Thi pháp ca dao*²¹ của ông (xuất bản lần đầu năm 1993, tái bản năm 2004 và bổ sung lần thứ 3 năm 2006) là một trong các công trình tiêu biểu về thi pháp văn học dân gian Việt Nam.

Phương Lưu, sau nhiều công trình giới thiệu lý luận văn học phương Tây, Trung Quốc và tư tưởng văn học cổ Việt Nam, đã bước đầu nêu ra hướng thi pháp học so sánh (ông gọi theo người Trung Quốc là thi học so sánh). Đó là một hướng rất có triển vọng, nhưng tạm thời ở Việt Nam còn ít người quan tâm đến.

Tiếp theo các tác giả trên, các công trình thi pháp học xuất hiện liên tục. Có thể kể đến một số công trình sau: Nguyễn Thị Bích Hải, *Thi pháp thơ Đường* (1995); Lê Dục Tú, *Quan niệm con người trong tiểu thuyết Tự lực văn đoàn* (1997); Phan Diễm Phương, *Lục bát và song thất lục bát - Lịch sử phát triển, đặc trưng thể loại* (1998), Nguyễn Duy Bắc, *Bản sắc dân tộc trong thơ ca Việt Nam hiện đại* (1998); Lê Lưu Oanh, *Thơ trữ tình Việt Nam 1975 – 1990* (1998); Phùng Ngọc Kiêm, *Con người trong truyện ngắn Việt Nam 1945 – 1975* (1998); Lê Huy Bắc, *Núi băng và hiệp sỹ* (1999); Phạm Thu Yến, *Những thế giới nghệ thuật ca dao* (1998); Vũ Văn Sỹ, *Về một đặc trưng thi pháp thơ Việt Nam 1945 – 1995* (1999); Phan Thu Hiền, *Sử thi Ấn Độ – Mahabharata* (2000); Lê Trường Phát, *Thi pháp văn học dân gian* (2000); Trần Đình Sử – Nguyễn Thanh Tú, *Thi pháp truyện ngắn trào phúng Nguyễn Công Hoan* (2001); Nguyễn Huy Hoàng, *Tìm hiểu thi pháp truyện ngắn Gogol* (2001); Trần Đăng Suyền, *Chủ nghĩa hiện thực Nam Cao* (2001); Trần Nho Thìn nghiên cứu thi pháp truyện ngắn trung đại Việt Nam, Phạm Mạnh Hùng, *Thi pháp hoàn cảnh trong tác phẩm của Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao* (2001), Nguyễn Đăng Điệp, *Giọng điệu trong thơ trữ tình* (2002); Lê Quang Hưng, *Thế giới nghệ thuật thơ Xuân Diệu* (2002); Trần Khánh Thành, *Thi pháp thơ Huy Cận* (2002); Đào Ngọc Chương, *Thi pháp tiểu thuyết và sáng tác của E. Hemingway* (2003); Hồ Thế Hà, *Thế giới nghệ thuật thơ Chế Lan Viên* (2004); Phan Thu Hiền, *Thi pháp học cổ điển Ấn Độ* (2006);... Có thể kể thêm nhiều tác giả khác cũng nghiên cứu thi pháp như La Khắc Hoà, Phan Huy Dũng, Bửu Nam, Trần Thị An, Chu Văn Sơn, Nguyễn Thành Thi, Lê Tiến Dũng, Trần Lê Bảo, Lê Thu Yến, Đỗ Hồng Kỳ, Hà Thị Hoà, Nguyễn Ái Học, Đinh Trí Dũng, Nguyễn Khắc Sính, Hoàng Mạnh Hùng, Đào Duy Hiệp, Biện Minh Điền, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Hoài Thanh, Trương Xuân Tiểu, Nguyễn Thị Mai Chanh, Nguyễn Thị Nương, Lê Thị Hoàng, Nguyễn Thị Nhàn, Bùi Thanh Truyền, Nguyễn Sỹ Đại, Nguyễn Thị Tuyết Nga,... Tôi đánh giá cao công trình của Phan Diễm Phương, Nguyễn Thị Bích Hải, Phan Thu Hiền, Lê Dục Tú, Nguyễn Đăng Điệp, Nguyễn Thanh Tú, Trần Thị An, Nguyễn Duy Bắc... Một số luận văn cao học, tiến sỹ, do chưa thực sự hiểu sâu đã vận dụng sống sượng các phạm trù thi pháp gây ảnh hưởng tiêu cực.

Điều đáng chú ý là các giáo sư cao tuổi như Đỗ Bình Trị, Hoàng Tiến Tựu, Phan Đăng Nhật, Nguyễn Hải Hà, Nguyễn Đăng Mạnh, Phạm Luận, Nguyễn Đăng Na, Nguyễn Văn Long, Nguyễn Thị Bình... cũng tiến hành nghiên cứu văn học dân gian, nước ngoài hay văn học Việt Nam hiện đại, trung đại theo hướng thi pháp học. Nguyễn Đăng Mạnh đã viết về phong cách Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu từ trước thời Đổi mới; Phạm Luận viết về thi pháp Việt Nam trong *Quốc âm thi tập*; Nguyễn Hải Hà có *Thi pháp tiểu thuyết L. Tônxtôi* (1992); Đỗ Bình Trị có *Những đặc điểm thi pháp của các thể loại văn học dân gian* (1999); Phan Đăng Nhật nghiên cứu thi pháp sử thi Tây Nguyên có nhiều phát hiện mới mẻ; Nguyễn Đăng Na nghiên cứu thi pháp các thể loại văn xuôi trung đại Việt Nam (truyện ngắn, ký, tiểu thuyết). Có những người không đề xướng thi pháp học nhưng trên thực tế vẫn nghiên cứu thi pháp học như GS. Đặng Anh Đào, GS. Phùng Văn Tửu²²... Một số tác

giả khác không chịu đứng ngoài phong trào, tập hợp tác phẩm nghiên cứu đủ loại rồi đặt tên cho công trình của mình là “thi pháp học”.

Một khuynh hướng nghiên cứu thu hút đông đảo nhà nghiên cứu tham gia như thế là một hiện tượng đột xuất của nghiên cứu văn học Việt Nam, nó chứng tỏ nhu cầu bức thiết trong việc đột phá lối nghiên cứu văn học xã hội học ngự trị suốt một thời gian dài từ 1945 cho đến sau 1975. Sẽ là không nghiêm túc nếu nhận định đó là một “hội chứng”, “chạy theo mốt”, một ham muốn nhất thời có tính thời thượng. Muốn có “hội chứng”, “mốt” thì chí ít hiện tượng ấy phải có cái gì hấp dẫn, hứa hẹn ở phía trước thì người ta mới đi theo. Thi pháp học đem lại những phạm trù mới, những đề tài mới cho nghiên cứu văn học, như con người, không gian, thời gian, hình tượng tác giả, trần thuật, điểm nhìn, đối thoại, giễu nhại, mỉa mai,... mở rộng các cánh cửa tiếp cận văn bản. Mặc dù chất lượng chưa đồng đều - một điều rất bình thường, nhưng những công trình nêu trên đã góp phần khám phá, vỡ vạc nhiều phương diện nghệ thuật của hầu hết hiện tượng văn học thế kỷ XX, từ văn học hiện thực sang lãng mạn, tượng trưng. Thi pháp văn học trung đại với con người và các thể loại cũng được nghiên cứu, đặt nền móng cho những tìm tòi cao hơn, sâu hơn về sau.

Thi pháp học Việt Nam tuy chịu ảnh hưởng của Nga hay phương Tây, song khi vào Việt Nam, xét trên một số đóng góp chủ yếu, nó đã có sáng tạo rõ rệt, hoàn toàn không phải là sao chép. Một số công trình nặng tính sao chép, lệ thuộc máy móc vào phương pháp của nước ngoài tỏ ra là nhạt nhẽo, bất cập. Xét về phương pháp, tuy khuynh hướng có chỗ khác nhau, song về đại thể thì hầu hết các nghiên cứu thi pháp, phong cách đều có cách tiếp cận chung khá thống nhất là xét tần xuất để xác định hiện tượng độc đáo, sau đó xây dựng mô hình chỉnh thể, hệ thống, giải thích các hiện tượng tìm được về mặt quan niệm của thời đại và của tác giả. Đó là cách tiếp cận khách quan có cơ sở từ lý thuyết cấu trúc, một cấu trúc không khép kín²³. So sánh cách tiếp cận của Trần Đình Sử, Phan Ngọc, Đỗ Đức Hiểu, Đỗ Lai Thuý đều cho thấy cái chung đó. Cũng từ đó có thể thấy thi pháp học, phong cách học Việt Nam vẫn đi theo phương hướng chủ yếu của lý thuyết cấu trúc, hệ thống, chưa bước sang giai đoạn giải cấu trúc và hậu hiện đại. Mặc dù ở phương Tây từ cuối những năm 60 đã có tiếng hô lên “tác giả đã chết”, song ở thi pháp học Việt Nam, tác giả vẫn còn ở vị trí trung tâm. Tính đa nghĩa của văn học và tính dân chủ trong tiếp nhận đã được thừa nhận, song trong nghiên cứu thi pháp, xu hướng lý giải độc tôn vẫn còn bám riết lấy một số tác giả như một nhu cầu tự đề cao.

Thi pháp học Việt Nam góp phần đổi mới, tạo ra một giai đoạn mới của phê bình văn học, thay thế dần lối phê bình bình tán chủ quan thịnh hành theo phương pháp giảng văn (Explication) của Lanson, Beard du nhập vào Việt Nam trước 1945, chỉ dựa vào một số cứ liệu về thời đại, sinh hoạt, cá tính tác giả rồi bình tán mà không quan tâm đến các quy luật nghệ thuật nội tại một cách khách quan của văn bản văn học. Thi pháp học cũng tác động vào nhiều công trình nghiên cứu theo xã hội học làm cho nó phong phú hơn và mềm mại hơn.

Thi pháp học Việt Nam đang đứng trước nhu cầu đa dạng hoá cách tiếp cận, trang bị và nghiên ngẫm sâu thêm về lý thuyết. Nhiều công trình cụ thể còn sơ lược, nhầm lẫn về phương diện này. Thi pháp học là một phương hướng nghiên cứu có ý nghĩa lâu dài, chính vì thế cần có sự phân hoá thành các trường phái mới có thể phát triển. Thi pháp học có thể theo cách tiếp cận cấu trúc ngữ học, tiếp cận thể giới nghệ thuật, theo phân tâm học, theo ký hiệu học, theo văn hoá học, xã hội học... Gần đây một số ý kiến cho rằng thi pháp học đã lỗi thời, chỉ trích một số học viên nghiên cứu sinh áp dụng máy móc. Tôi cho rằng bất cứ lý thuyết nào cũng có thể bị vận dụng thô thiển, không riêng gì thi pháp học, vấn đề là bản lĩnh của người nghiên cứu chứ không phải bản thân lý thuyết. Cho rằng thi pháp học đã lỗi thời là do không hiểu thi pháp học. Với thế giới nghệ thuật, quan niệm nghệ thuật của hình thức, thi pháp học là một hệ lý luận và thao tác mở, có khả năng thu nạp các lý thuyết khác vào quỹ đạo tìm tòi các nguyên tắc, phương thức, phương tiện nghệ thuật. Ngay trong lý luận hiện tại, nếu biết vận dụng thì thi pháp học vẫn có thể giúp nêu ra nhận thức mới về một thế giới nghệ thuật nhất định.

Ở đây việc phiên dịch, giới thiệu các công trình của các tác giả lớn trên thế giới có ý nghĩa quan trọng. Sự thiếu hụt và phiến diện về tri thức thi pháp học trong số đông những người nghiên cứu và đọc thi pháp là trở ngại cho sự nâng cao chất lượng các công trình thi pháp và đánh giá đúng đắn về thi pháp học.

Thi pháp học không phải là hướng nghiên cứu văn học duy nhất trong thời gian qua, nhưng phải thừa nhận nó là hiện tượng nổi bật nhất. Các hướng nghiên cứu phân tâm học, văn học so sánh, xã hội học, văn hoá học, tuy có một số thành tựu rất đáng kể, nhưng vẫn chưa được đẩy tới thành những trường phái nghiên cứu hấp dẫn rộng rãi những người nghiên cứu.

Bức tranh thi pháp học Việt Nam trên đây do còn khiếm khuyết về tài liệu, chắc chắn khó tránh khỏi thiếu sót, mong được góp ý và sẽ bổ sung thêm về sau.

Hà Nội, 9/2008

CHÚ THÍCH

- ¹ Trường hợp thơ không vần của Nguyễn Đình Thi là một tư liệu để tìm hiểu thi pháp thơ hiện đại, nhưng đã bị bỏ qua.
- ² Đáng chú ý là *Giảng văn Chinh phụ ngâm* của Đặng Thai Mai, 1949; *Nói chuyện thơ kháng chiến* của Hoài Thanh, 1951; *Các nhà thơ cổ điển* của Xuân Diệu và nhiều công trình phê bình văn học khác.
- ³ Jean Ives Tadié, *Phê bình văn học thế kỷ XX*, bản dịch Trung văn của NXB Bách hoa văn nghệ Thiên Tân, 1998.
- ⁴ J. Bessiere – F. Kushner – R. Mortier – J. Weiberger, *Lịch sử các thi pháp*, bản dịch của NXB Bách hoa văn nghệ Thiên Tân, 2002.

- ⁵ Nguyễn Văn Trung, *Lược khảo văn học*, tập 1, 2, 3, Nam Sơn, Sài Gòn, 1966; Trần Thiện Đạo, *Chủ nghĩa hiện sinh và thuyết cấu trúc*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001 (viết khoảng những năm 60 tại Sài Gòn); Trần Ngọc Ninh, *Ý nghĩa và cơ cấu Truyện Kiều*, Bách Khoa, 1972; Bùi Hữu Sùng, *Quan niệm mới về tiểu thuyết: Chữ đề ra chữ*, Bách Khoa, 1972, Đặng Tiến, *Vũ trụ thơ*, Sài Gòn, 1972.
- ⁶ Nguyễn Trung Hiếu, *Về tính hệ thống của văn học*, Đại học Sư phạm Vinh xuất bản, 1983.
- ⁷ Vương Trí Nhàn, *Chung quanh khái niệm “thi pháp” trong khoa nghiên cứu văn học Xôviết hiện nay*, tạp chí *Văn học*, số 1, 1981; Nguyễn Kim Đính, *Một số vấn đề thi pháp của nghệ thuật ngôn từ*, tạp chí *Văn học*, số 5 – 6, 1985; Trần Đình Sử, *Những vấn đề thi pháp Dostoevski của Bakhtin*, tạp chí *Văn nghệ quân đội*, số 10 – 1985; M. V. Khravchenko, *Sáng tạo nghệ thuật, hiện thực, con người*, tập 1 và 2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985.
- ⁸ Bakhtin, *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết*, Phạm Vĩnh Cư dịch và giới thiệu, NXB Văn học và Trường Viết văn Nguyễn Du, Hà Nội, 1992.
- ⁹ Bakhtin, *Những vấn đề thi pháp Dostoevski*, Trần Đình Sử – Lại Nguyên Ân – Vương Trí Nhàn dịch, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1993.
- ¹⁰ D. X. Likhasev, *Thi pháp văn học Nga cổ*, Phan Ngọc dịch, bản đánh máy, bản dịch chưa hoàn thiện, chưa xuất bản, nhưng được photo khá phổ biến trong giới nghiên cứu sinh.
- ¹¹ Phan Ngọc, *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985; *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1990; *Thử xét văn hoá văn học bằng ngôn ngữ học*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2000.
- ¹² Nguyễn Phan Cảnh, *Ngôn ngữ thơ*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1985.
- ¹³ Nguyễn Tài Cẩn, *Tìm hiểu kỹ xảo hồi văn liên hoàn trong bài “Vũ trung sơn thủy” của Thiệu Trị*, NXB Thuận Hoá, Huế, 1998; *Ảnh hưởng Hán văn Lý – Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- ¹⁴ Hoàng Trinh, *Đôi thoại văn học*, NXB Hà Nội, 1986; *Thi pháp học và thế giới vi mô của tác phẩm văn học*, tạp chí *Văn học*, số 5, 1991; *Những bài hát ru con dưới góc độ ký hiệu học*, tạp chí *Văn học*, số 2, 1995; *Từ ký hiệu học đến thi pháp học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992; *Tuyển tập văn học*, NXB Hội Nhà văn, 1998, Hà Nội.
- ¹⁵ Bùi Công Hùng, *Góp phần tìm hiểu nghệ thuật thơ ca*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983; *Quá trình sáng tạo thơ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1986; *Sự cách tân của văn học Việt Nam hiện đại*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2000.
- ¹⁶ Đỗ Đức Hiếu, *Đổi mới phê bình văn học*, NXB Khoa học Xã hội và NXB Mũi Cà Mau, 1993; *Thi pháp hiện đại*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2000, *Đổi mới đọc và bình văn*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 1998.
- ¹⁷ Đỗ Lai Thuý, *Con mắt thơ*, NXB Lao động, Hà Nội, 1992. Cuốn sách được tái bản nhiều lần. *Hồ Xuân Hương - hoài niệm phồn thực*, NXB Lao động, Hà Nội, 2000.
- ¹⁸ Trần Đình Sử, *Thời gian nghệ thuật trong “Truyện Kiều”*, tạp chí *Văn học*, số 5, 1981; *Cái nhìn nghệ thuật của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều”*, tạp chí *Văn học*, số 2, 1982; *Thi pháp thơ Tố Hữu*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1987; *Một số vấn đề thi pháp học hiện đại*, Vụ Giáo viên – NXB Hà Nội, 1993; *Những thế giới nghệ thuật thơ*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995; *Lý luận và phê bình văn học*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 1996; *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, NXB

- Giáo dục, Hà Nội, 1998; *Dẫn luận thi pháp học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, 2004; *Thi pháp Truyện Kiều*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.
- ¹⁹ Ngoài các công trình thi pháp học, xin xem phần “Điểm nhìn trần thuật” trong giáo trình *Lý luận văn học*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1987.
- ²⁰ Trần Đình Sử (Chủ biên), *Tự sự học, những vấn đề lý thuyết và lịch sử*, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2003; *Tự sự học*, tập hai, Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008.
- ²¹ Nguyễn Xuân Kính, *Thi pháp ca dao*, NXB Khoa học Xã hội, 1993, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
- ²² Phùng Văn Tửu, *Tiểu thuyết Pháp hiện đại những tìm tòi đổi mới*, NXB Khoa học Xã hội, NXB Mũi Cà Mau, 1990; Đặng Anh Đào, *Đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết phương Tây hiện đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995.
- ²³ Jean Piaget trong sách *Chủ nghĩa cấu trúc* (Le structuralisme, Paris, 1979) cho rằng đặc điểm chung của chủ nghĩa cấu trúc là nghiên cứu nội tại, lập thành công thức để ứng dụng. Một cấu trúc gồm 3 yếu tố: tính chỉnh thể, có quy tắc chuyển đổi, có năng lực tự điều chỉnh. Chủ nghĩa cấu trúc yêu cầu phá bỏ nghiên cứu nguyên tử luận, bắt đầu nghiên cứu từ chỉnh thể. Nghiên cứu tính chỉnh thể, hệ thống, toàn bộ tập hợp đều gọi là nghiên cứu cấu trúc. Xem *Chủ nghĩa cấu trúc*, bản dịch Trung văn của NXB Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1996.